SAO Y; Ủy ban nhân dân huyện Đắk R-lấp; Thời gian ký: 04/05/2024 15:26:38 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK R'LẤP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 994 /QĐ-UBND	*Đăk R'lấp, ngày 02 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt 2) Phần diện tích còn lại không đủ điều kiện canh tác, sản xuất do không có đường đi vào khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 4 đến năm thứ 6). Địa điểm: Thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Đắk R'lấp về việc ủy quyền ký Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ dân khi Nhà nước thu hồi dất Dự án ĐTXD công trình Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 306/TTr-TN&MT ngày 23 tháng 04 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt 2) Phần diện tích còn lại không đủ điều kiện canh tác, sản xuất do không có đường đi vào khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 4 đến năm thứ 6). Địa điểm: Thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông với các nội dung sau:

1. Tổng số hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ: 06 hộ.

2. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung: 1.809.155.212 đồng.

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ, tám trăm lẻ chín triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, hai trăm mười hai đồng).

Trong đó:

- Chi phí chi trả cho các hộ dân: 1.773.681.580 đồng.

+ Bồi thường, hỗ trợ về đất: 520.748.050 đồng.

+ Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình VKT: 72.673.470 đồng.

+ Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, hoa màu: 768.258.160 đồng.

+ Chính sách hỗ trợ: 412.001.900 đồng.

- Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 35.473.632 đồng.

3. Nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ: Do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Chủ đầu tư) tự nguyện ứng trước để chi trả.

4. Số hộ đủ điều kiện tái định cư: Không có

(Có phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kèm theo)

Điều 2.

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND huyện Đắk R'Lấp về tính pháp lý và nội dung do phòng tham mưu.

2. Giao Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã Đắk Wer phổ biến và niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư này tại trụ sở UBND xã và tại nơi sinh hoạt chung

của khu dân cư nơi có đất thu hồi; thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất; Giám đốc Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV; Chủ tịch UBND xã Đắk Wer; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TICH

Trần Công Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 2) KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Diện tích còn lại không đủ điều kiện canh tác, sản xuất thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đăk Nông (Khai trường năm thứ 4 đến năm thứ 6)

Địa điểm: Thôn 13, xã Đăk Wer, huyện Đăk R`lấp, tỉnh Đăk Nông.

(Kèm theo Quyết định số: 994 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Đắk R'lấp)

(ĐVT: đồng)

TT	Họ và tên	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, VKT	Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
1	**MẠC THANH HÓA (DƯƠNG THỊ ĐÀO)**	9.350.500	11.939.400	0	0	21.289.900	
2	**LÊ CAO THỌ**	82.173.250	6.945.210	153.721.538	71.571.200	314.411.198	
3	**ĐOÀN VĂN CHÂU**	71.419.000	26.519.400	83.800.242	61.227.300	242.965.942	
4	**VŨ VĂN CHÍNH**	42.974.300	10.129.860	35.795.200	35.645.800	124.545.160	
5	**PHẠM VĂN SƠN**	101.852.000	0	127.839.520	78.935.300	308.626.820	
6	**PHAN VĂN ĐOÀI**	212.979.000	17.139.600	367.101.660	164.622.300	761.842.560	
	TỔNG CỘNG	**520.748.050**	**72.673.470**	**768.258.160**	**412.001.900**	**1.773.681.580**	

***/ Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (1+2): 1.809.155.212**

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ, tám trăm lẻ chín triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, hai trăm mười hai đồng)

Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân: 1.773.681.580

Bồi thường, hỗ trợ về đất đai: 520.748.050

Bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, VKT: 72.673.470

Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, hoa màu: 768.258.160

Các khoản chính sách hỗ trợ: 412.001.900

2. Kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, GPMB 2%: 35.473.632

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 2) KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
Phần diện tích đất còn lại không đủ điều kiện canh tác, sản xuất do không có đường đi vào thuộc Dự án: ĐTXD công trình Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đăk Nông (Khai trường năm thứ 4 đến năm thứ 6)
Địa điểm: Thôn 13, xã Đăk Wer, huyện ĐăkR`lấp, tỉnh Đăk Nông.
(Kèm theo Quyết định số: 994 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Đắk R'lấp)

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
1	MẠC THANH HÓA (DƯƠNG THỊ ĐÀO)							21.289.900	
A	**ĐẤT ĐAI**							**9.350.500**	
I	**Tỷ lệ % thu hồi đất của gia đình**	**%**	**100**						
II	**Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình đang sử dụng trên địa bàn xã**	**m^2**	**261,4**						
III	**Tổng diện tích đất thu hồi**	**m^2**	**261,4**					***9.350.500***	
1	Đất trồng cây lâu năm: (Thửa số 97, tờ bản đồ 65)	m^2	187,7		40.000			7.508.000	
2	Đất nuôi trồng thủy sản: (Thửa số 98, tờ bản đồ 65)	m^2	73,7		25.000			1.842.500	
B	**NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**							**11.939.400**	
	Ao tưới: (Thửa số 98, tờ bản đồ 65) Diện tích 73,7m2; sâu trung bình 6m	m^3	442,2		27.000			11.939.400	
C	**CÂY TRỒNG, HOA MÀU** (Không có)							**0**	
D	**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**		Theo công văn số 38/UBND ngày 04/4/2023 của UBND xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản thì hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp nên không hỗ trợ.					**0**	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
2	LÊ CAO THỌ							314.411.198	
A	**ĐẤT ĐAI**							**82.173.250**	
I	**Tỷ lệ % thu hồi đất của gia đình**	**%**	**100,0**						
II	**Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình đang sử dụng trên địa bàn xã**	**m^2**	**2.442,3**						
III	**Tổng diện tích đất thu hồi**	**m^2**	**2.442,3**					***82.173.250***	
1	Đất trồng cây lâu năm: (Thửa số 130, tờ bản đồ 02-2019)	m^2	860,1		40.000			34.404.000	
2	Đất trồng cây hàng năm khác (Thửa số 130, tờ bản đồ 02-2019)	m^2	1493,5		30.500			45.551.750	
3	Đất nuôi trồng thủy sản : (Thửa số 176, tờ bản đồ 02-2019)	m^2	88,7		25.000			2.217.500	
B	**NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**							**6.945.210**	
	Ao tưới: (Thửa số 176, tờ bản đồ 02-2019) , sâu 2,9m	m^3	257,2		27.000			6.945.210	
C	**CÂY TRỒNG, HOA MÀU**							**153.721.538**	
1	**Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:**							***109.842.100***	
	Cà phê kinh doanh năm 6 - 25	Cây	50	A	319.600			15.980.000	
	Cà phê kinh doanh năm 6 - 25	Cây	28	B	255.700			7.159.600	
	Tiêu kinh doanh năm 1 trụ sống cây muồng ĐK<15cm	Cây	29	A	462.500			13.412.500	
	Tiêu kinh doanh năm 1 trụ sống cây gòn ĐK<5cm	Cây	80	A	462.500			37.000.000	
	Tiêu kinh doanh năm 1 trụ sống cây gòn ĐK<5cm	Cây	46	B	370.000			17.020.000	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1	Cây	7	A	2.050.000			14.350.000	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1	Cây	3	B	1.640.000			4.920.000	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
	Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ + Cây trồng xen+ Cây làm trụ (Vượt quá 60% giá trị cây trồng chính)		=Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ x 60%					***43.879.438***	
2	**Tổng chi phí bồi thường của tất cả cây trồng xen** (Không vượt quá 0,6 lần giá trị cây trồng chính)							***36.480.700***	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1	Cây	5	A	2.050.000			10.250.000	
	Mít ghép kinh doanh năm 1	Cây	17	A	591.000			10.047.000	
	Bơ ghép kinh doanh năm 1	Cây	13	A	724.200			9.414.600	
	Bơ ghép kinh doanh năm 1	Cây	7	B	579.300			4.055.100	
	Gòn đường kính <5cm	Cây	46		59.000			2.714.000	
3	**Hỗ trợ trụ tiêu**							***7.398.738***	
	Trụ sống cây muồng ĐK<15cm	Cây	29		168.870	0,6		2.938.338	
	Trụ sống cây gòn ĐK<5cm	Cây	126		59.000	0,6		4.460.400	
D	**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**							**71.571.200**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (thửa số 130 TBĐ 02-2019)	m^2	860,1		31.000		1	26.663.100	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây hàng năm (thửa số 130 TBĐ 02-2019)	m^2	1.493,5		29.000		1	43.311.500	
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất nuôi trồng thủy sản (thửa số 176 TBĐ 02-2019)	m^2	88,7		18.000		1	1.596.600	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất	Khẩu	1,0	Đã hỗ trợ 24 tháng tại Quyết định phê duyệt phương án số 865/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 Của UBND huyện Đắk R'lấp					

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
3	ĐOÀN VĂN CHÂU							242.965.942	
A	**ĐẤT ĐAI**							**71.419.000**	
I	**Tỷ lệ % thu hồi đất của gia đình**	**%**	**100,0**						
II	**Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình đang sử dụng trên địa bàn xã**	**m^2**	**2.188,5**						
III	**Tổng diện tích đất thu hồi**	**m^2**	**2.188,5**					**71.419.000**	
1,0	Đất trồng cây lâu năm (thửa số 105 TBĐ 01-2019)	m^2	681,1		40.000			27.244.000	
2,0	Đất trồng cây hàng năm khác (thửa số 105 TBĐ 01-2019)	m^2	1180,0		30.500			35.990.000	
3,0	Đất nuôi trồng thủy sản (thửa số 104 TBĐ 01-2019)	m^2	327,4		25.000			8.185.000	
B	**NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**							**26.519.400**	
	Ao tưới (thửa số 104 TBĐ 01-2019) sâu trung bình 3m	m^3	982,2		27.000			26.519.400	
C	**CÂY TRỒNG, HOA MÀU** (thửa số 105 TBĐ 01-2019)							**83.800.242**	
1	**Tổng chi phí bồi thường cây trồng theo đúng mật độ :**							***55.668.200***	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	71	A	319.600			22.691.600	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	48	B	255.700			12.273.600	
	Tiêu kinh doanh năm 3 trở đi (Cây muồng Đk >7cm)	Trụ	26	A	618.500			16.081.000	
	Tiêu kinh doanh năm 2 (Cây muồng Đk >7cm)	Trụ	10	A	462.200			4.622.000	
	Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ + Cây trồng xen+ Cây làm trụ (Vượt quá 60% giá trị cây trồng chính)		=Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ x 60%					***28.132.042***	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
	Tổng chi phí bồi thường của tất cả cây trồng xen (Không vượt quá 0,6 lần giá trị cây trồng chính)							***24.484.450***	
	Bơ thường kinh doanh năm 4 trở đi	Cây	6	A	1.444.200			8.665.200	
	Điều thường kinh doanh năm 3 trở đi	Cây	5	A	747.500	0,5		1.868.750	
	Điều thường kinh doanh năm 3 trở đi	Cây	3	B	598.000	0,5		897.000	
	Mít thường kinh doanh năm 4 trở đi	Cây	2	A	801.000			1.602.000	
	Cam ghép kinh doanh năm 3 trở đi	Cây	38		253.200			9.621.600	
	Bưởi ghép kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1		253.200			253.200	
	Quất kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1		241.800			241.800	
	Tre thu hoạch	Bụi	3		150.000			450.000	
	Mãng cầu kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1		884.900			884.900	
	Hỗ trợ trụ tiêu							***3.647.592***	
	Cây muồng Đk >7cm	Cây	36		168.870	0,6		3.647.592	
D	**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**							**61.227.300**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất trồng cây lâu năm (thửa số 105 TBĐ 01-2019)	m^2	681,1		31.000		1	21.114.100	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất trồng cây hàng năm (thửa số 105 TBĐ 01-2019)	m^2	1.180,0		29.000		1	34.220.000	
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất nuôi trồng thủy sản (thửa số 104 TBĐ 01-2019)	m^2	327,4		18.000		1	5.893.200	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất	Khẩu	1,0	Đã hỗ trợ 36 tháng tại Quyết định phê duyệt phương án số 865/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 Của UBND huyện Đắk R'lấp					
4	**VŨ VĂN CHÍNH**							**124.545.160**	
A	**ĐẤT ĐAI**							**42.974.300**	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
I	**Tỷ lệ % thu hồi đất của gia đình**	**%**	**11,8**						
II	**Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình đang sử dụng trên địa bàn xã**	**m^2**	**10.479,6**						
III	**Tổng diện tích đất thu hồi**		**1.234,3**					**42.974.300**	
	Đất nuôi trồng thủy sản (Thửa số 3, tờ bản đồ số 66)	m^2	88,7		25.000			2.217.500	
	Đất nuôi trồng thủy sản (Thửa số 11, tờ bản đồ số 66)	m^2	40,4		25.000			1.010.000	
	Đất trồng cây lâu năm (Thửa số 5, tờ bản đồ số 66)	m^2	635,6		40.000			25.424.000	
	Đất trồng cây hàng năm khác (Thửa số 6, tờ bản đồ số 66)	m^2	469,6		30.500			14.322.800	
B	**NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**							**10.129.860**	
1	**Ao tưới: (Thửa số 3, tờ bản đồ số 66)** Diện tích 88,7 m2; sâu trung bình 3m	m^3	266,1		27.000			7.184.700	
2	**Ao tưới: (Thửa số 11, tờ bản đồ số 66)** Diện tích 40,4 m2; sâu trung bình 2,7m	m^3	109,1		27.000			2.945.160	
C	**CÂY TRỒNG, HOA MÀU**							35.795.200	
1	**Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:**							***22.372.000***	
	Cà phê kinh doanh năm 6 đến năm 25	Cây	70	A	319.600			22.372.000	
	Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ + Cây trồng xen+ Cây làm trụ (Vượt quá 60% giá trị cây trồng chính)		=Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ x 60%					***13.423.200***	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
2.1	**Chi phí cây trồng chính vượt mật độ chuẩn** [Số lần vượt mật độ chuẩn = Tổng số cây trồng chính đếm được/số cây trồng chính đúng mật độ] [**Hệ số** được áp dụng theo điểm c, khoản 4, Điều 1, QĐ số 22/2020/QĐ-UBND ngày 27/10/2020]:							***4.500.320***	
	Cà phê kinh doanh năm 6 đến năm 25	Cây	8	B	255.700	0,7		1.431.920	
	Cà phê kinh doanh năm 6 đến năm 25	Cây	12	B	255.700	0,5		1.534.200	
	Cà phê kinh doanh năm 6 đến năm 25	Cây	20	B	255.700	0,3		1.534.200	
2.2	**Tổng chi phí bồi thường của tất cả các loại cây trồng xen** [Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính]:							***14.710.710***	*0*
	Ổi kinh doanh năm 4	Cây	3		186.000			558.000	
	Điều thường kinh doanh năm 4	Cây	5	A	747.500	0,5		1.868.750	
	Xoài ghép kinh doanh năm 3	Cây	3	A	1.437.000			4.311.000	
	Chuối có buồng	Cây	7		70.000			490.000	
	Quế 10 năm (ĐK: 25cm)	Cây	4		350.000			1.400.000	
	Dẻ 8 năm (ĐK: 15cm)	Cây	4		250.000			1.000.000	
	Gỗ trầm 10 năm (ĐK: 20cm)	Cây	8		169.870			1.358.960	
	Phát tài (ĐK: 7cm)	Cây	38		98.000			3.724.000	
D	**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**							**35.645.800**	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm đất nuôi trồng thủy sản (Thửa số 3, tờ bản đồ số 66)	m^2	88,7		18.000		1	1.596.600	
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm đất nuôi trồng thủy sản (Thửa số 11, tờ bản đồ số 66)	m^2	40,4		18.000		1	727.200	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm Đất LNC (Thửa số 5, tờ bản đồ số 66-2020)	m^2	635,6		31.000		1	19.703.600	
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm đất trồng cây hàng năm (Thửa số 6, tờ bản đồ số 66)	m^2	469,6		29.000		1	13.618.400	
5	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất	Khẩu	1,0	Đã hỗ trợ 24 tháng tại Quyết định phê duyệt phương án số 4948/QĐ-UBND ngày 20/12/2020 Của UBND huyện Đắk R'lấp					
5	PHẠM VĂN SƠN							308.626.820	
A	**ĐẤT ĐAI**							**101.852.000**	
I	**Tỷ lệ % thu hồi đất của gia đình**	**%**	**100,0**						
II	**Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình đang sử dụng:**	**m^2**	**2.546,3**						
III	**Tổng diện tích đất thu hồi:**	**m^2**	**2.546,3**					**101.852.000**	
	Đất trồng cây lâu năm (thửa số 82 TBĐ 01-2019)	m^2	2546,3		40.000			101.852.000	
B	**NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**							**0**	
C	**CÂY TRỒNG, HOA MÀU**							**127.839.520**	
1	**Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:**							***79.899.700***	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	170	A	319.600			54.332.000	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	60	B	255.700			15.342.000	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	30	C	179.000			5.370.000	
	Tiêu kinh doanh năm 3 trở đi (trụ gỗ)	Trụ	4	A	653.300			2.613.200	
	Điều ghép kinh doanh năm 4	Cây	3	A	747.500			2.242.500	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
	Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ + Cây trồng xen+ Cây làm trụ (Vượt quá 60% giá trị cây trồng chính)		=Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ x 60%					***47.939.820***	
2	**Tổng chi phí bồi thường của tất cả cây trồng xen** (Không vượt quá 0,6 lần giá trị cây trồng chính)							***57.272.480***	
	Điều ghép kinh doanh năm 4	Cây	1	A	747.500			747.500	
	Điều ghép kinh doanh năm 4	Cây	30	B	598.000			17.940.000	
	Điều ghép kinh doanh năm 4	Cây	7	C	418.600			2.930.200	
	Xoài ghép kinh doanh năm 4	Cây	2	A	1.437.000			2.874.000	
	Mít thường kinh doanh năm 4	Cây	3	A	801.000			2.403.000	
	Mít thường kinh doanh năm 3	Cây	3	A	731.000			2.193.000	
	Bơ thường kinh doanh năm 4	Cây	5	A	1.444.200			7.221.000	
	Tiêu trồng mới (tre cắm)	Trụ	80	B	61.500			4.920.000	
	Tiêu trồng mới (tre cắm)	Trụ	50	C	43.000			2.150.000	
	Chôm chôm ghép kinh doanh năm 3	Cây	5	A	2.095.000			10.475.000	
	Bơ thường kinh doanh năm 1	Cây	2	A	724.200			1.448.400	
	Mẫng cầu kinh doanh năm 3	Cây	1		884.900			884.900	
	Tre thu hoạch	Bụi	3		150.000			450.000	
	Xoan 10n Đk >25cm	Cây	4		158.870			635.480	
3	**Hỗ trợ trụ tiêu**							***120.000***	
	Trụ gỗ	Trụ	4		30.000			120.000	
D	**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**							**78.935.300**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất trồng cây lâu năm - (thửa số 82 TBĐ 01-2019)	m^2	2.546,3		31.000		1	78.935.300	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất	Khẩu	1,0	Đã hỗ trợ 24 tháng tại Quyết định phê duyệt phương án số 865/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 Của UBND huyện Đắk R'lấp					
6	**PHAN VĂN ĐOÀI**							**761.842.560**	
A	**ĐẤT ĐAI**							**212.979.000**	
I	**Tỷ lệ % thu hồi đất của gia đình**	**%**	**100,0**						
II	**Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình đang sử dụng trên địa bàn xã**	**m^2**	**5.443,5**						
III	**Tổng diện tích đất thu hồi**	**m^2**	**5.443,5**					***212.979.000***	
1	Đất trồng cây lâu năm (thửa số 83 TBĐ 01-2019)	m^2	2.702,5		40.000			108.100.000	
2	Đất trồng cây lâu năm (thửa số 59 TBĐ 01-2019)	m^2	1.419,3		40.000			56.772.000	
3	Đất nuôi trồng thủy sản (thửa số 58 TBĐ 01-2019)	m^2	66,9		25.000			1.672.500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản (thửa số 71 TBĐ 01-2019)	m^2	250,5		25.000			6.262.500	
5	Đất trồng cây lâu năm (thửa số 60 TBĐ 01-2019)	m^2	1.004,3		40.000			40.172.000	
B	**NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**							**17.139.600**	
1	Ao tưới (thửa số 58 TBĐ 01-2019) sâu trung bình 2m	m^3	133,8		27.000			3.612.600	
2	Ao tưới (thửa số 71 TBĐ 01-2019) sâu trung bình 2m	m^3	501,0		27.000			13.527.000	
C	**CÂY TRỒNG, HOA MÀU**							**367.101.660**	
	LÔ 1 (Thửa 83)								
1	**Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:**							***167.078.100***	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Cây điều kinh doanh năm 3)	Trụ	36	A	618.500			22.266.000	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Cây điều kinh doanh năm 3)	Trụ	10	B	494.800			4.948.000	
	Tiêu trụ gỗ kinh doanh năm 3	Trụ	27	A	653.300			17.639.100	
	Tiêu trụ gỗ kinh doanh năm 3	Trụ	7	B	525.000			3.675.000	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Cây gòn Đk >7cm)	Trụ	104	A	618.500			64.324.000	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (Cây gòn Đk >7cm)	Trụ	30	B	494.800			14.844.000	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 trở đi (Cây gòn Đk >7cm)	Trụ	12	A	618.500			7.422.000	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	100	A	319.600			31.960.000	
2	**Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ + cây trồng xem + cây làm trụ** (Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính)		=Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ x 60%					***68.682.280***	
2,1	**Chi phí cây trồng chính vượt mật độ chuẩn** [Số lần vượt mật độ chuẩn = Tổng số cây trồng chính đếm được/số cây trồng chính đúng mật độ] [**Hệ số** được áp dụng theo điểm c, khoản 4, Điều 1, QĐ số 22/2020/QĐ-UBND ngày 27/10/2020]:							***24.188.780***	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	44	A	319.600	0,7		9.843.680	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	66	B	255.700	0,5		8.438.100	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	110	C	179.000	0,3		5.907.000	
2,2	**Tổng chi phí bồi thường của tất cả cây trồng xen** (Không vượt quá 0.6 lần giá trị cây trồng chính)							***28.276.100***	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
	Tiêu kinh doanh năm 1 (Cây gòn Đk <7cm)	Trụ	19	B	369.700			7.024.300	
	Tiêu chăm sóc năm 2 trụ gòn (Gòn cắm Đk <7cm)	Trụ	40	A	162.200			6.488.000	
	Tiêu chăm sóc năm 2 trụ gòn (Gòn cắm Đk <7cm)	Trụ	20	B	129.700			2.594.000	
	Bơ thường kinh doanh năm 4	Cây	4	A	1.444.200			5.776.800	
	Mít thường kinh doanh năm 4	Cây	3	A	801.000			2.403.000	
	Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2 năm 2	Cây	1	A	2.800.000			2.800.000	
	Chuối có buồng	Cây	17		70.000			1.190.000	
2,3	**Hỗ trợ trụ tiêu**							***16.217.400***	
	Cây làm trụ điều thường kinh doanh năm 3	Cây	46	B	598.000	0,6	0,5	8.252.400	
	Cây làm trụ gòn Đk >7cm	Cây	225		59.000	0,6		7.965.000	
	Lô2 (Thửa 60)								
1	**Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:**							***41.747.900***	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 4-5	Cây	45	A	301.600			13.572.000	
	Điều thường kinh doanh năm 3 trở đi	Cây	2	A	747.500	0,5		747.500	
	Bơ ghép kinh doanh năm 2	Cây	5	A	884.200			4.421.000	
	Cam ghép kinh doanh năm 3 trở đi	Cây	26		884.900			23.007.400	
2	**Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ + cây trồng xem + cây làm trụ** (Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính)		=Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ x 60%					***25.048.740***	
2,1	**Tổng chi phí bồi thường của tất cả cây trồng xen** (Không vượt quá 0,6 lần giá trị cây trồng chính)							***47.134.900***	
	Cam ghép kinh doanh năm 3 trở đi	Cây	10		884.900			8.849.000	
	Điều ghép kinh doanh năm 1	Cây	97	B	394.700			38.285.900	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
	LÔ 3 (Thửa 59)								
1	**Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:**							***40.340.400***	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	70	A	319.600			22.372.000	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	19	B	255.700			4.858.300	
	Cà phê kinh doanh năm thứ 6-25	Cây	10	C	179.000			1.790.000	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 3 (cây làm trụ điều thường kinh doanh năm 3)	Trụ	7	A	618.500			4.329.500	
	Tiêu trụ sống kinh doanh năm 1-2 (cây làm trụ Gòn đường kính 7cm)	Trụ	12	A	462.200			5.546.400	
	Bơ thường kinh doanh năm 4	Cây	1	A	1.444.200			1.444.200	
2	**Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ + cây trồng xem + cây làm trụ** (Không vượt quá 60% giá trị cây trồng chính)		=Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ x 60%					***24.204.240***	
2,1	**Tổng chi phí bồi thường của tất cả cây trồng xen** (Không vượt quá 0,6 lần giá trị cây trồng chính)							***24.027.950***	
	Cao su kinh doanh năm 1 đến năm 10	Cây	17	B	303.400			5.157.800	
	Điều thường kinh doanh năm 4	Cây	3	A	747.500	0,5		1.121.250	
	Bơ thường kinh doanh năm 4	Cây	5	A	1.444.200			7.221.000	
	Mít thường kinh doanh năm 4	Cây	12	B	641.000			7.692.000	
	Sầu riêng ghép chăm sóc năm 1	Cây	1	A	296.700			296.700	
	Mẫng cầu chăm sóc năm 1	Cây	1		179.200			179.200	
	Gòn đường kính > 7cm		40		59.000			2.360.000	
2,2	**Hỗ trợ trụ tiêu**							***1.680.600***	
	Cây làm trụ điều thường kinh doanh năm 3	Cây	7	B	598.000	0,6	0,5	1.255.800	
	Cây làm trụ gòn Đk >7cm	Cây	12		59.000	0,6		424.800	
D	**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**							**164.622.300**	

STT	Họ và tên/Nội dung	ĐVT	Số lượng	Loại	Đơn giá *(ĐVT: đồng)*	Tỷ lệ *(%)*	Hệ số	Thành tiền *(ĐVT: đồng)*	Ghi chú
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất LNC - (thửa số 83 TBĐ 01-2019)	m^2	2.702,5		31.000		1	83.777.500	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất trồng cây lâu năm - (thửa số 59 TBĐ 01-2019)	m^2	1.419,3		31.000		1	43.998.300	
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất nuôi trồng thủy sản (thửa số 58 TBĐ 01-2019)	m^2	66,9		18.000		1	1.204.200	
4	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất nuôi trồng thủy sản (thửa số 71 TBĐ 01-2019)	m^2	250,5		18.000		1	4.509.000	
5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Đất trồng cây lâu năm (thửa số 60 TBĐ 01-2019)	m^2	1.004,3		31.000		1	31.133.300	
6	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất	Khẩu	6,0	Đã hỗ trợ 36 tháng tại Quyết định phê duyệt phương án số 865/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 Của UBND huyện Đắk R'lấp					
	TỔNG CỘNG:							**1.773.681.580**	

*** Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (1+2):** **1.809.155.212 đồng**

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ, tám trăm lẻ chín triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, hai trăm mười hai đồng)

Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân: **1.773.681.580 đồng**

Bồi thường, hỗ trợ về đất đai: 520.748.050 đồng

Bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, VKT: 72.673.470 đồng

Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, hoa màu: 768.258.160 đồng

Các khoản chính sách hỗ trợ: 412.001.900 đồng

2. Kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, GPMB (2%): **35.473.632 đồng**

3. Số hộ đủ điều kiện bố trí đất tái định cư: **0 hộ**